# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình

| Ngày 31/12/2024 | 3,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **16.1%** | **-2.7%** | **0%** |

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 2,900 - 6,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 21 |
| Số lượng CPLH (CP) | 5,800,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 9,925 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.82 |
| EPS | |
| P/E | |

**DT thuần**
*Q4/24*
*tỷ VNĐ*

**LN thuần**
*Q4/24*
*tỷ VNĐ*

**LN sau thuế**
*Q4/24*
*tỷ VNĐ*

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**0.0%**
YoY: +/-▲ 9.0%

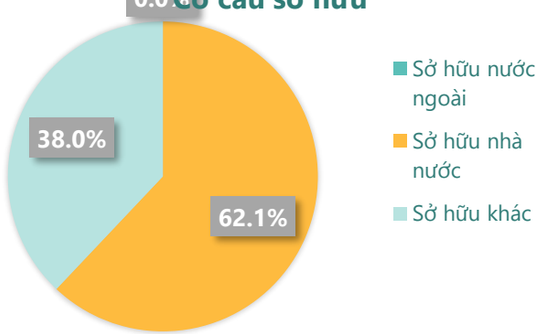
**ROE**
*2024*
**0.1%**
YoY: +/-▲ 16.0%

**DT thuần**
*2024*
**55.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.90| 9.8%

**LN thuần**
*2024*
**0.05**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.61| 101%

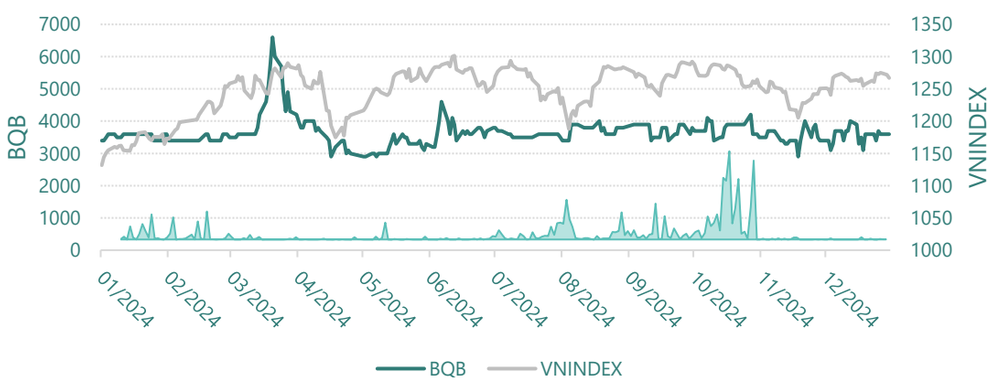
**LN sau thuế**
*2024*
**0.02**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.60| 100%

### Cơ cấu sở hữu

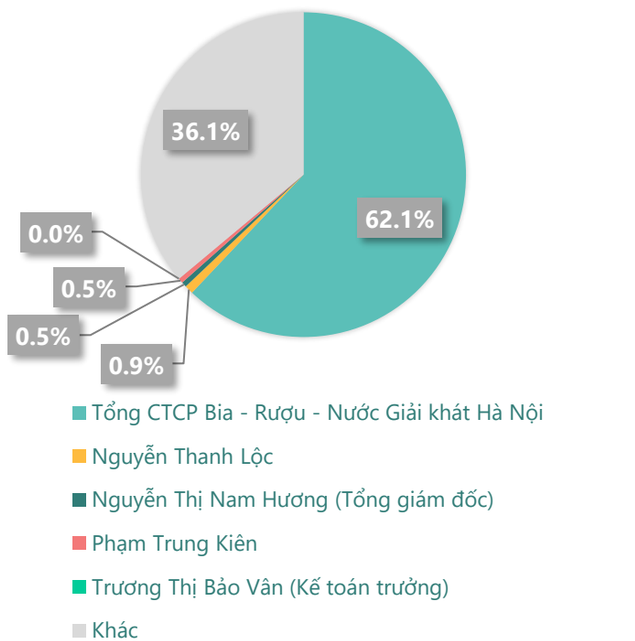



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

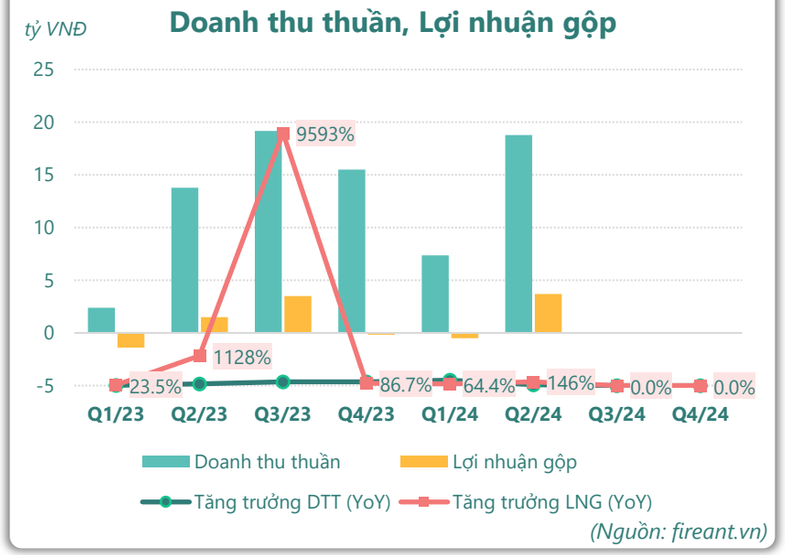



### Cơ cấu cổ đông

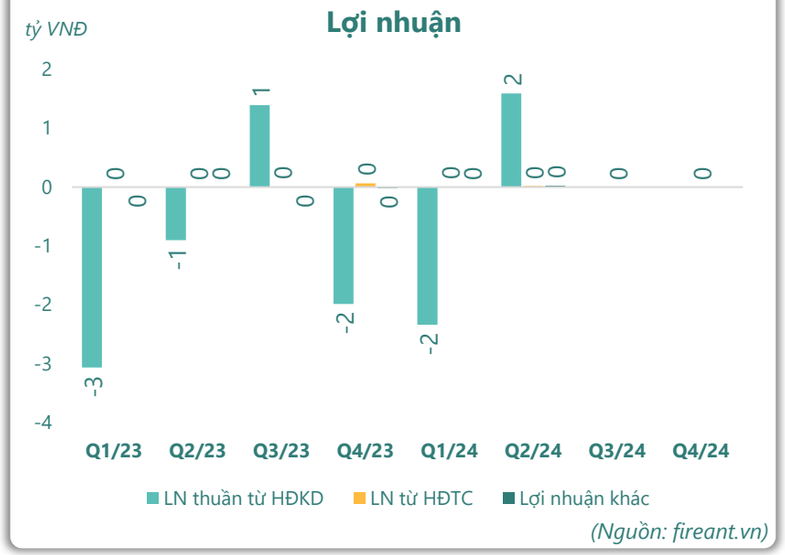



*(Nguồn: fireant.vn)*

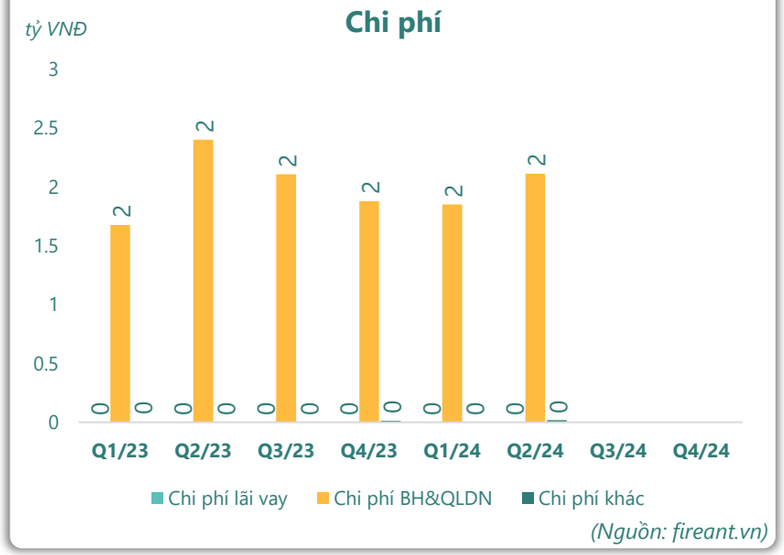
# KẾT QUẢ KINH DOANH



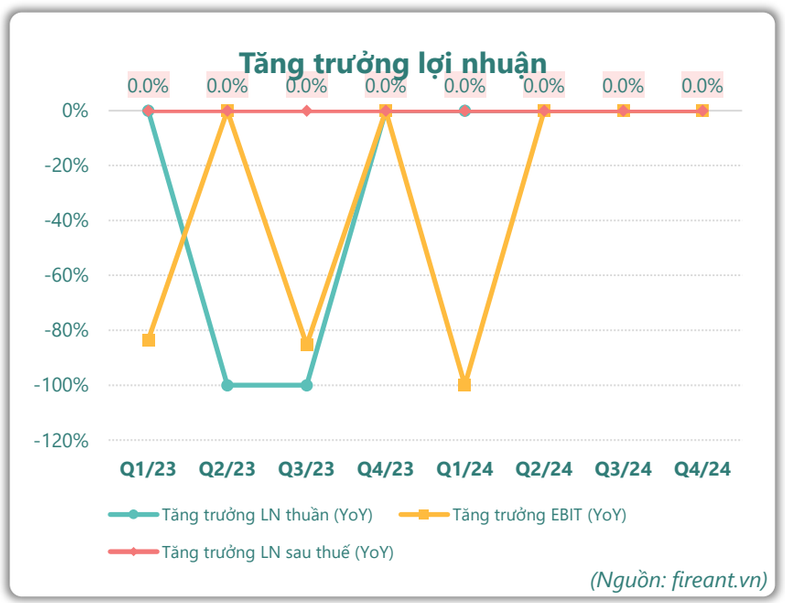

*(Nguồn: fireant.vn)*



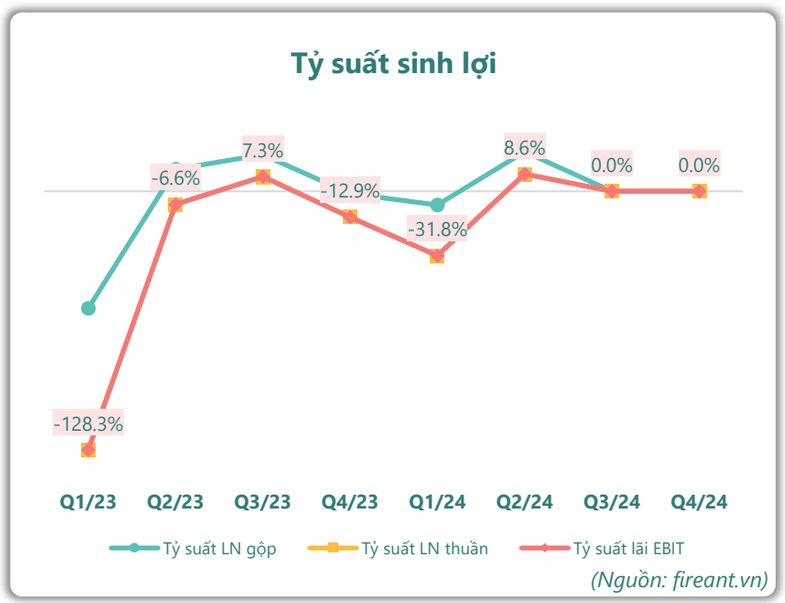

*(Nguồn: fireant.vn)*



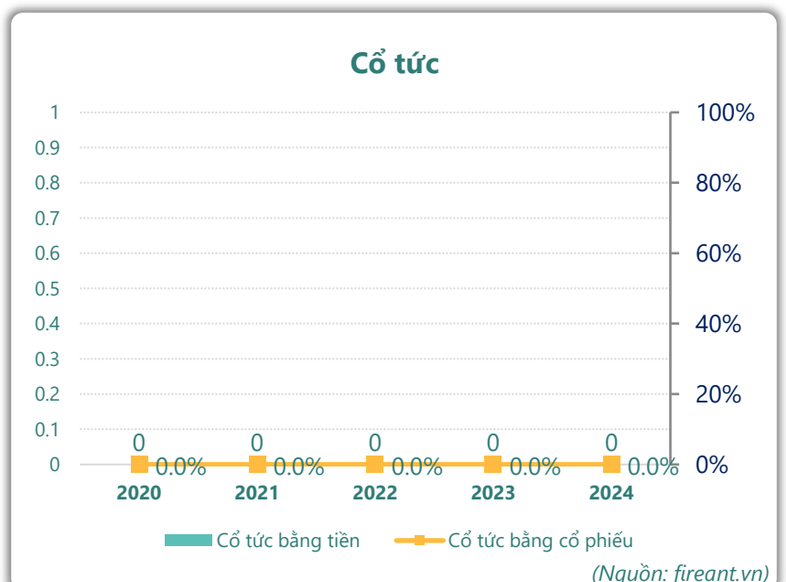

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*



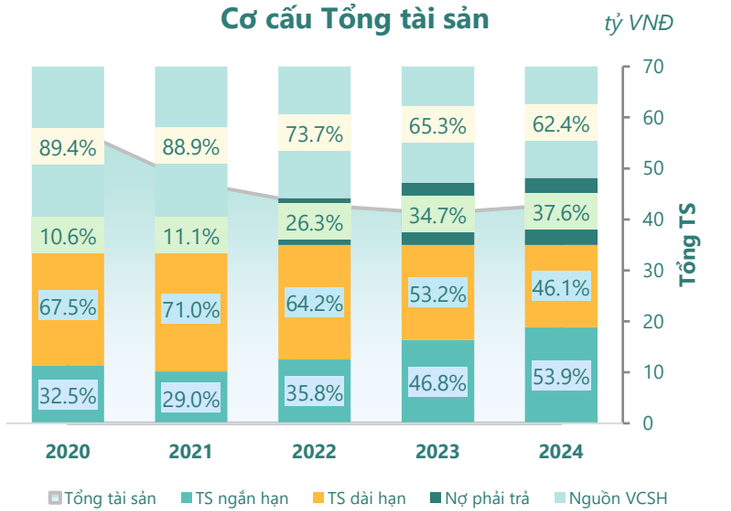

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*

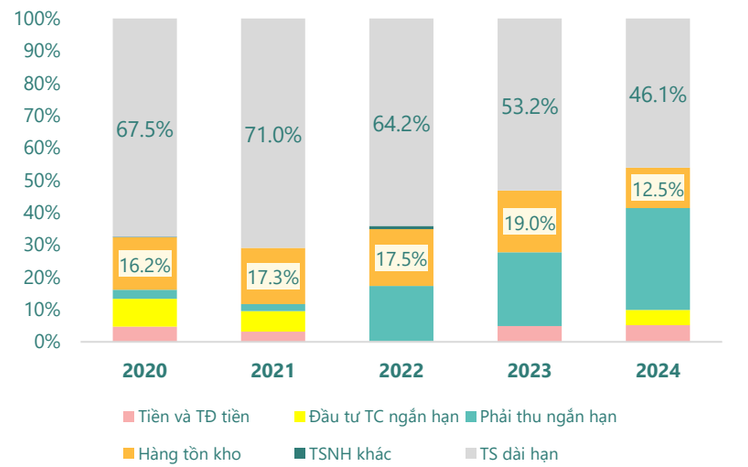
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



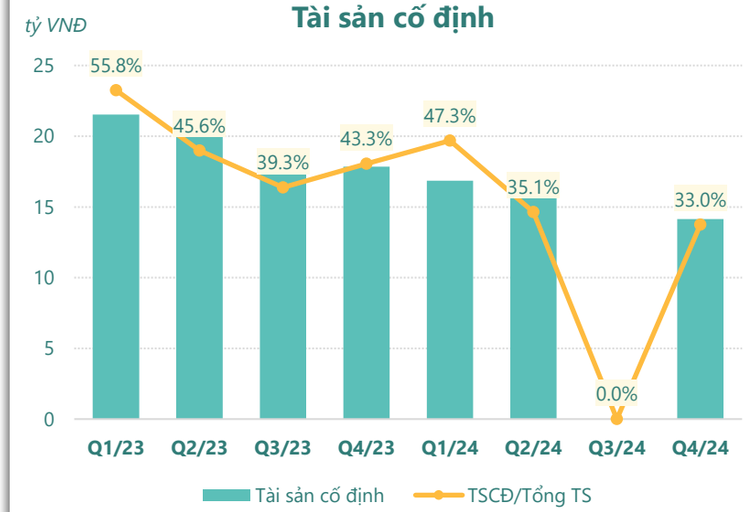

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



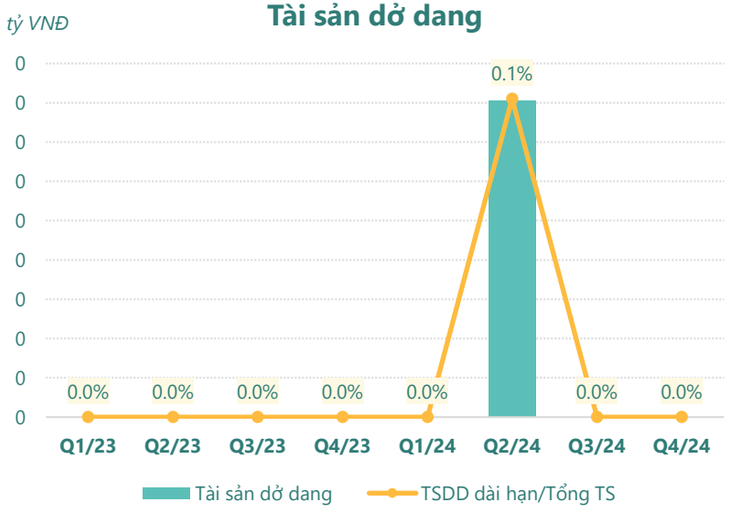

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



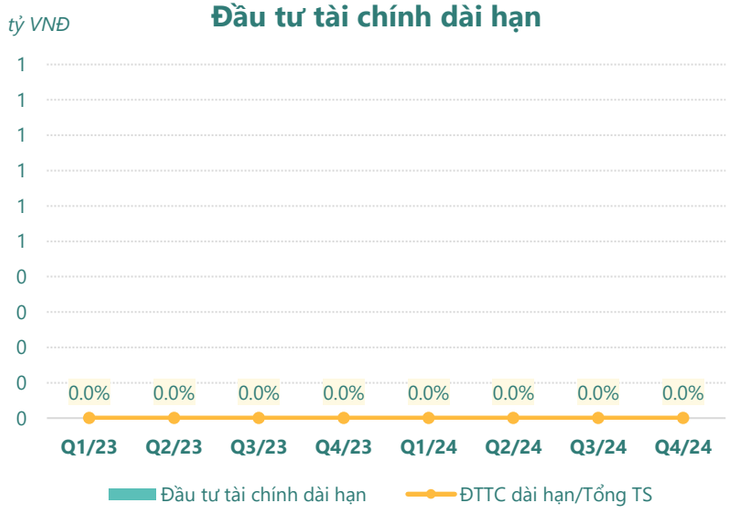

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



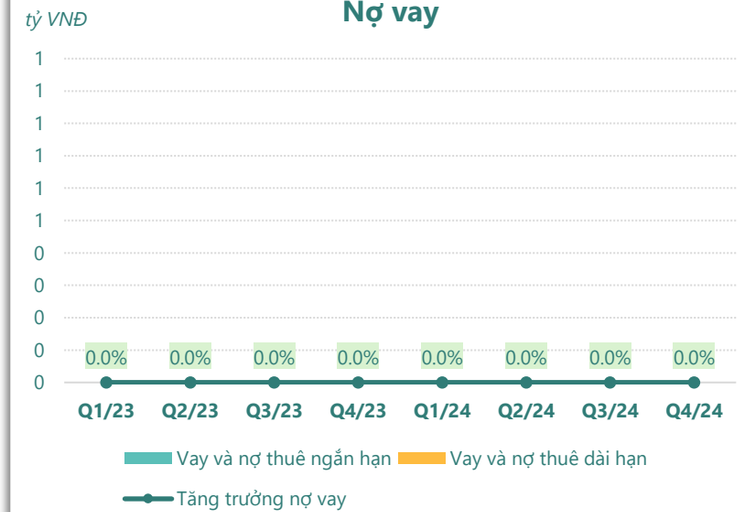

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

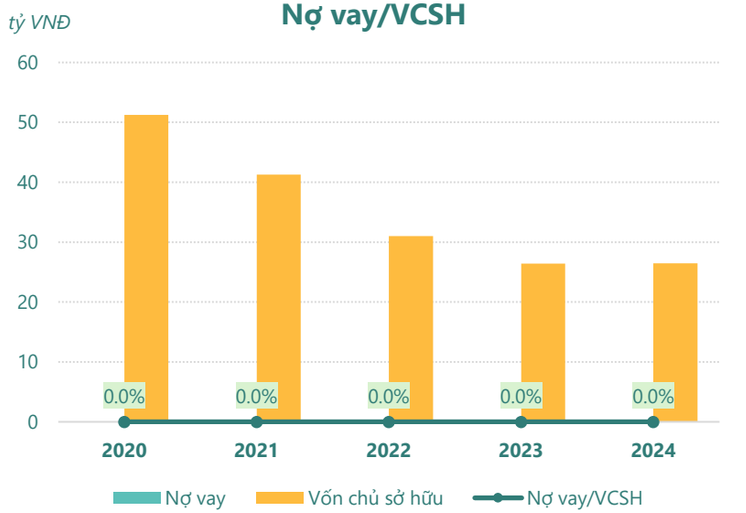
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

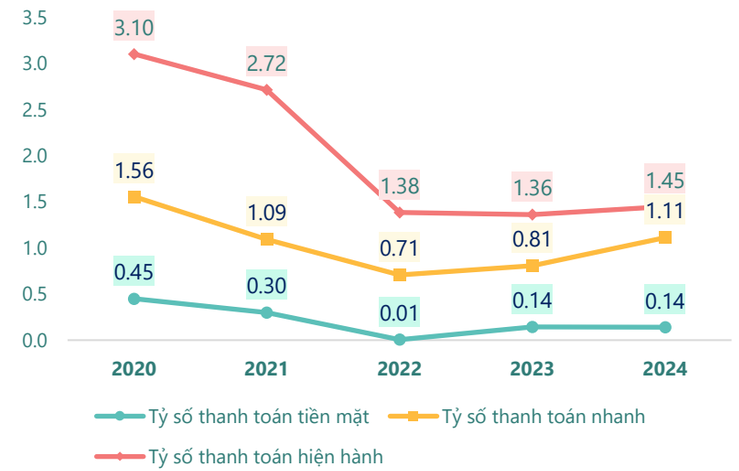
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



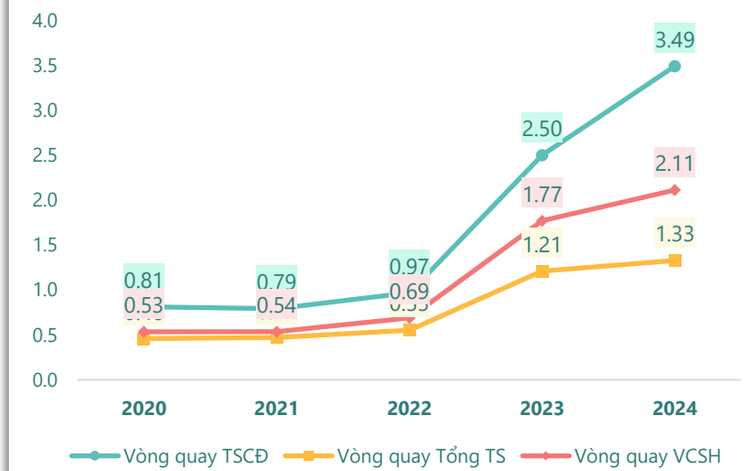

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



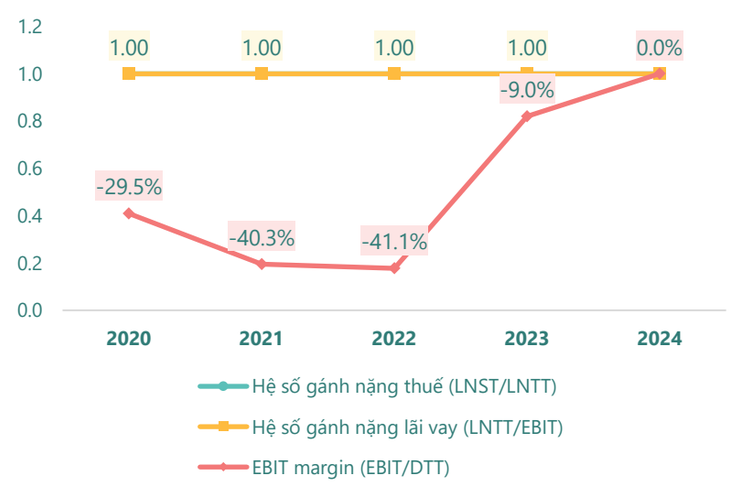

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



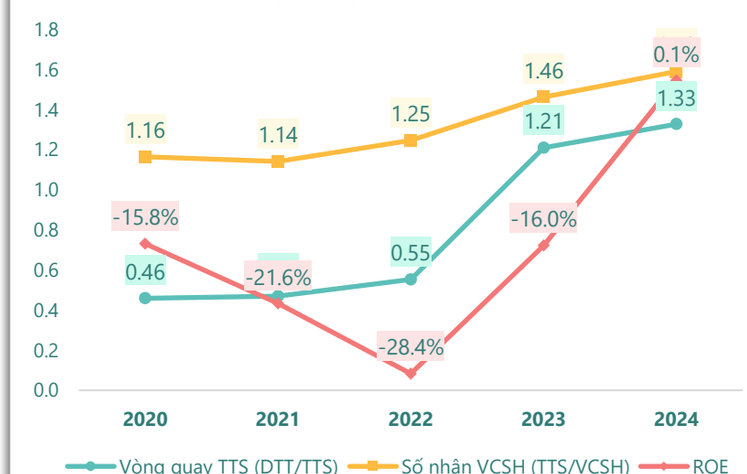

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



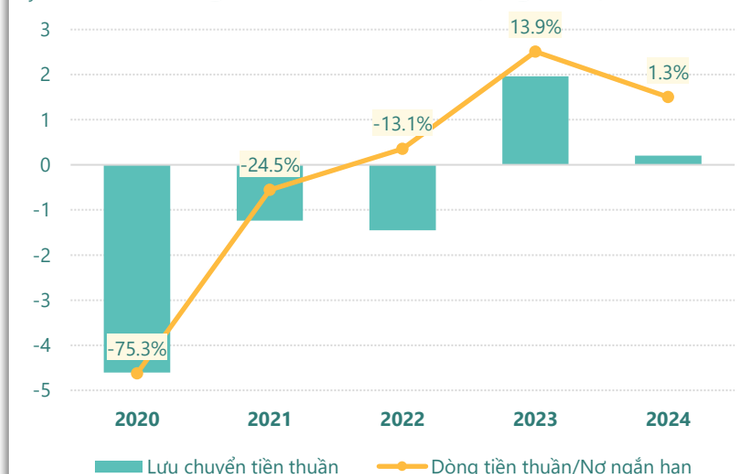

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | | **15.5** | | **55.8** | **50.9** | **9.8%** |
| Giá vốn hàng bán | | 15.7 | | 48.2 | 47.4 | 1.6% |
| **Lợi nhuận gộp** | | -0.17 | | 7.66 | 3.44 | 123% |
| Doanh thu HĐTC | | 0.07 | | 0.20 | 0.07 | 171% |
| Chi phí TC | | 0.00 | | 0 | 0 | |
| **Chi phí lãi vay** | | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | | 0.58 | | 2.53 | 2.94 | -14.2% |
| Chi phí QLDN | | **1.30** | | **5.28** | **5.13** | **2.9%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | | -1.99 | | 0.05 | -4.56 | 101% |
| Lợi nhuận khác | | **-0.01** | | **-0.03** | **-0.02** | **-72.0%** |
| **LN trước thuế** | | -2.00 | | 0.02 | -4.58 | 100% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | **-2.00** | | **0.02** | **-4.58** | **100%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | | **-2.00** | | **0.02** | **-4.58** | **100%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 4.26 | -3.50 | -0.90 | 3.04 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -4.62 | 4.69 | -0.19 | -3.04 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 1.20 | 0.83 | 2.02 | 0.94 | 0 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.36** | **1.19** | **-1.09** | **0.00** | **0** | **0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0.83 | 2.02 | 0.94 | 0.94 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **42.9** | **41.2** | **4.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 23.1 | 19.3 | 20.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 2.23 | 2.02 | 10.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.00 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 13.5 | 9.39 | 44.1% |
| Hàng tồn kho | 5.35 | 7.84 | -31.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | |
| **Tài sản dài hạn** | **19.8** | **21.9** | **-9.7%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 14.1 | 17.8 | -20.7% |
| Bất động sản đầu tư | 2.15 | 2.92 | -26.5% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **3.50** | **1.17** | **198%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 16.1 | 14.3 | 12.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **16.0** | **14.1** | **12.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.53 | 4.09 | 10.7% |
| **Nợ dài hạn** | 0.18 | 0.15 | 20.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **26.8** | **26.9** | **-0.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **26.4** | **26.4** | **0.1%** |
| Vốn điều lệ | 58.0 | 58.0 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0.33** | **0.47** | **-28.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*